

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NĂM 2027

		NĂM 2026			NĂM 2027			Tên Phụ lục
STT	Nội dung, sự nghiệp chi	DT năm 2026	Bổ sung 2026	DT sau điều chỉnh 2026	Số lượng	Định mức	Kinh phí DT 2027	
	TỔNG CỘNG	188.210,000	5.351,100	193.561,100	30.982,000	1.801,010	#VALUE!	
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO	104.516,000	0,000	104.516,000	30.982,000	1.801,010	123.638,290	
1	Chi chế độ tiền lương theo số biên chế có mặt	74.794		74.794			87.299,568	PL01
2	Khoản chi hoạt động	18.954		18.954			17.140,000	
a	Trường mầm non	5.640		5.640	96	60	5.760,000	PL01
b	Trường tiểu học, THCS	8.925		8.925	256	35	8.960,000	PL01
c	Trường dân tộc nội trú	2.145		2.145	44	55	2.420,000	PL01
d	Trung tâm chính trị			0	0	80	0,000	
3	Phân bổ bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	2.244		2.244	51	71	3.621,000	
4	Hỗ trợ hoạt động ngành theo dân số			0	30.535	0,01	305,350	
5	Hỗ trợ các phường, xã trung tâm (kinh phí đào tạo chính trị)			0		1.500	0,000	
6	Các chế độ chính sách	10.768		10.768			15.272,373	
a	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP, Nghị định số 277/2025/NĐ-CP; Nghị quyết 06/2025/NQ-HĐND	90		90			756,270	PL06
b	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo TLT 42/2013/TLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	4		4			351,724	PL 07
c	Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	1.910		1.910			2.371,310	PL 08
d	Hỗ trợ trẻ em nhà trẻ bán trú; học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP			0			10.612,900	PL09
đ	Hỗ trợ Tết Nguyên đán - khối giáo dục	425		425			8,640	PL14
e	Hỗ trợ tiền ăn HS tiểu học và THCS, và cơ sở giáo dục xã biên giới theo Nghị định 339/2025/NĐ-CP			0			0,000	PL05
g	Chế độ hỗ trợ đối với học sinh, trường dân tộc nội trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	8.339		8.339			1.171,530	PL09
II	SỰ NGHIỆP Y TẾ	5.404	658	6.062			8.186,300	
1	Chi chế độ tiền lương, thưởng Trạm y tế	3.980	159,9	4.140			5.337	
2	Chế độ khoán chi theo số lượng viên chức Trạm y tế được giao	1.170		1.170	25	50	1.250	
3	Phân bổ bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển			0	2	50	100	
4	Chi hoạt động chung ngành theo tiêu chí dân số		31	31	25	1,2	30	
5	Công tác viên dân số theo Nghị định số 168/2026/NĐ-CP, chi trực 24/24	169	47	216			717,4	
6	Chế độ hỗ trợ hằng tháng với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cơ sở thôn, bản theo Nghị định 192/2026/NĐ-CP	85	420,5	506			751,9	
III	SỰ NGHIỆP ĐAM BAO XÃ HỘI	14.719	4.693	19.412			16.490,872	
1	Trợ giúp xã hội thường xuyên, trợ cấp lưu trí xã hội	12.885	4.693	17.578			13.856,700	PL10
2	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	42		42			72,312	PL11
3	Chính sách người có uy tín, già làng	23		23			20,200	PL12
4	Quà tặng, chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	252		252			348,100	PL13
5	Hỗ trợ Tết Nguyên đán - đối tượng xã hội	1.517		1.517			1.770,760	PL14
6	Khoản định mức kinh phí công trình liệt sĩ			0	0	200	400,000	PL16
7	Chế độ hỗ trợ người làm việc/người trực tiếp trông coi công trình liệt sĩ theo Nghị quyết 07/2025/NQ-HĐND			0			22,800	PL16
V	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA			0			0,000	
1	Khoản kinh phí di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng			0	0	100	0,000	PL17
2	Chế độ hỗ trợ người làm việc/người trực tiếp trông coi di tích, danh lam thắng cảnh			0			0,000	PL17
3	Hỗ trợ đặc thù theo xã			0		3.000	0,000	
VI	CÁC SỰ NGHIỆP CÒN LẠI	63.571	0	63.571			#VALUE!	
1	Chi chế độ tiền lương, thưởng khối quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, ĐVSN	14.779		14.779			15.720	PL01
a	Chế độ lương, thưởng CBCC	14.779		14.779			14.746	
b	Chế độ lương, thưởng viên chức (TT DVCI, TT DVTH)			0			974	
2	Khoản chi hoạt động	7.834		7.834			6.968	PL01
a	Phân bổ theo số biên chế CBCC được giao	6.160		6.160	70	80	5.600	PL01
b	Phân bổ theo số biên chế viên chức (TT DVCI, TT DVTH.) được giao	750		750	16	50	800	PL01
c	Phân bổ bổ sung số biên chế tiết kiệm, chưa tuyển	924		924	8	71	568	PL01
3	Chế độ người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động cấp ấp/khu phố	169		169			2.173	PL02
4	Chế độ lực lượng dân quân	10.989		10.989			#VALUE!	PL03
5	Chế độ lực lượng an ninh trật tự cơ sở	1.762		1.762			1.196	PL04
6	Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	6.203		6.203			3.500	PL15
7	Chế độ thành viên đội thể thao cấp xã theo 18/2026/NQ-HĐND			0			-	PL 18
8	Hỗ trợ Tết Nguyên đán	1.517		1.517			736	PL 14
9	Phụ cấp HĐND theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH1			0	22	9,1	200	
10	Phụ cấp cấp ủy theo Quyết định số 169-QĐ/TW			0	27	9,1	246	
11	Phân bổ chung và hỗ trợ đặc thù	20.318		20.318			20.748	
a	Phân bổ chung theo xã/phường	18.000		18.000	1	18.000	18.000	
b	Phân bổ theo dân số	2.318		2.318	30.535	0,090	2.748	
c	Hỗ trợ các xã biên giới			0	0	3.000	-	
d	Hỗ trợ phường Trần Biên			0	0	80.000	-	
đ	Hỗ trợ Phường Long Khánh và phường Bình Phước:			0		20.000	-	
e	Hỗ trợ phường Bình Long, phường Chơn Thành, phường Phước Bình, phường Dầu Giây, phường Đồng Phú, phường Long Thành, phường Lộc Ninh, phường Nhơn Trạch,			0		8.500	-	

g	Hỗ trợ các phường Biên Hòa, Trảng Dài, Tam Hiệp, Long Bình, Hồ Nai, Long Hưng, Phước Tân, Tam Phước, Tân Triều, Bình Lộc, Bảo Vinh, Xuân Lập, Hàng Gòn, Đồng Xoài			0		5.000	0,000	
---	---	--	--	---	--	-------	-------	--

BÁO CÁO NHU CẦU QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP; QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2027

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2027	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/9/2026	HỆ SỐ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2026														QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2026	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP NĂM 2026	TỔNG QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP VÀ TIỀN THƯỜNG NĂM 2026
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN			
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC				
				1=2+3+1 4	2	3=4+5+...13	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=2*2,53* 10%*12	16=1*2,53*1 2	17=15+16
	TỔNG CỘNG (A+B)	466	415	3.405	1.758	1.195	45	34	4	706	-	-	141	-	251	15	439	5.338	103.019	108.357
A	KHU VỰC HCSN, ĐANG, ĐOÀN THỂ	70	70	465	247	159	7	10	-	-	-	-	141	-	-	1	54	750	13.996	14.746
1	Phòng Kinh Tế	13	12	82	45	27	1	1	-	-	-	-	25	-	-	0	10	136	2.478	2.615
2	Phòng Văn Hoá	10	10	59	32	19	1	1	-	-	-	-	18	-	-	0	7	96	1.759	1.855
3	Trung Tâm Hành Chính Công	4	4	26	14	9	0	0	-	-	-	-	8	-	-	0	3	42	786	828
4	Văn Phòng UBND Xã Và Hđnd Xã	15	15	99	51	34	2	3	-	-	-	-	30	-	-	0	12	156	2.965	3.121
5	Văn Phòng Đảng Ủy	19	20	139	73	48	2	4	-	-	-	-	42	-	-	0	16	220	4.155	4.375
6	Khối Mặt Trận Tổ Quốc Và Các Tổ Chức Chính Trị- Xã Hội	9	9	62	32	21	1	2	-	-	-	-	19	-	-	0	7	98	1.854	1.952
B	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	396	345	2.742	1.402	972	35	23	4	646	-	-	-	-	251	14	361	4.257	83.043	87.300
I	MẦM NON	96	83	553	289	189	9	6	0	130	-	-	-	-	44	1	73	878	16.723	17.600
1	MN Xuân Định	60	52	339	180	114	5	3	-	80	-	-	-	-	26	0	45	547	10.303	10.850
2	MN Xuân Bảo	36	31	214	109	74	3	3	0	49	-	-	-	-	18	0	28	331	6.420	6.751
II	TIỂU HỌC	130	111	926	472	326	11	7	2	209	-	-	-	-	95	1	124	1.432	27.975	29.407
1	TH Phù Đông	88	73	589	304	206	7	4	1	134	-	-	-	-	59	1	79	923	17.892	18.815
2	TH Xuân Bảo	42	38	336	168	119	4	3	2	75	-	-	-	-	37	-	45	509	10.083	10.592
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ	170	151	1.263	641	457	15	10	1	308	-	-	-	-	112	12	164	1.947	38.344	40.292
1	THCS Nguyễn Du	69	61	486	260	160	6	4	0	102	-	-	-	-	47	1	67	788	14.760	15.548
2	THCS Lê Thánh Tông	57	51	431	227	145	5	3	-	90	-	-	-	-	46	1	59	690	13.096	13.785
3	THCS Điều Xiêng	44	39	345	155	153	4	3	0	116	-	-	-	-	19	11	38	469	10.489	10.958
IV	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ																			
C	SỰ NGHIỆP Y TẾ	27	26	167	86	63	3	0	-	60	-	-	-	-	-	0	18	260	5.077	5.337
1	Trạm y tế	27	26	167	86	63	3	0	-	60	-	-	-	-	-	0	18	260	5.077	5.337
D	SỰ NGHIỆP KHÁC			30	24	1	1	0	-	-	-	-	-	-	-	-	5	72	903	974
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	16	7	30	24	1	1	0	-	-	-	-	-	-	-	-	5	72	903	974

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

KINH PHÍ DÂN QUÂN TỰ VỆ TRÊN ĐỊA BÀN

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ (đồng)	Số người	số ngày huy động	Thành tiền
		1	2	3	4=1*2*3
	TỔNG SỐ				#VALUE!
I	Phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù của Thôn đội trưởng				#VALUE!
	Phụ cấp tháng	28.080.000	4		112
	Phụ cấp chức vụ	3.369.600	4		13
II	Phụ cấp chức vụ của chỉ huy đơn vị DQTV				
1	Trung đội trưởng DQTT	5.616.000	1		6
2	Tiểu đội trưởng DQTT	3.369.600	3		10
3	Trung đội trưởng DQCĐ	5.616.000	3		17
4	Tiểu đội trưởng DQCĐ	2.808.000	9		25
9	Trung đội trưởng DQTV	3.369.600	5		17
10	Tiểu đội trưởng DQTV	2.808.000	31		87
III	Phụ cấp đặc thù quốc phòng của chỉ huy đơn vị DOTV				0
1	Trung đội trưởng DQTT	2.808.000	1		3
2	Tiểu đội trưởng DQTT	1.684.800	3		5
3	Trung đội trưởng DQCĐ	2.808.000	3		8
4	Tiểu đội trưởng DQCĐ	1.404.000	9		13
IV	Các chế độ hỗ trợ				
1	CHT Ban CHQS cấp xã				
	Hỗ trợ tuần tra đêm	100.000	1	180	18
2	PCHT Ban CHQS cấp xã				0
	Hỗ trợ tuần tra đêm	100.000	1	180	18
3	Lực lượng DQTT				
	Tiền ăn	72.000	28	365	772
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	28	365	3.348
	BHXXH	7.134.600	28		383
	Hỗ trợ tiền điện (24kw/người/tháng)	49.200	28	12	17
	Hỗ trợ tiền nước (220l/người/ngày)	2.090	28	365	21
	Trợ cấp một lần	9.360.000	14	1	131
4	Lực lượng DQCĐ				
	Tiền ăn				
	DQCĐ năm thứ nhất	72.000	84	15	91
	DQCĐ năm thứ hai trở đi	72.000	84	12	73
	Trợ cấp ngày công lao động				
	DQCĐ năm thứ nhất	327.600	84	15	413
	DQCĐ năm thứ hai trở đi	327.600	84	12	330
5	Lực lượng DQ tại chỗ				
	Tiền ăn				
	DQTC năm thứ nhất	72.000	90	15	97
	DQTC năm thứ hai trở đi	72.000	90	7	45

STT	Nội dung	Mức hỗ trợ (đồng)	Số người	số ngày huy động	Thành tiền
		1	2	3	4=1*2*3
	Trợ cấp ngày công lao động				
	DQTC năm thứ nhất	327.600	391	15	1.921
	DQTC năm thứ hai trở đi	327.600	391	7	897
6	Lực lượng DQ bình chủng				
	Tiền ăn				
	DQBC năm thứ nhất	72.000	147	15	159
	DQBC năm thứ hai trở đi	72.000	147	12	127
	Trợ cấp ngày công lao động				
	DQBC năm thứ nhất	327.600	147	15	722
	DQBC năm thứ hai trở đi	327.600	147	12	578
<i>Ghi chú: áp dụng theo định mức dự thảo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026-2030.</i>					

KINH PHÍ LỰC LƯỢNG BẢO VỆ AN NINH TRẬT TỰ CƠ SỞ

STT	Họ và tên	Chế độ hỗ trợ tháng 9/2026						Nhu cầu năm 2027
		Chế độ phụ cấp				Hỗ trợ BHXH	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự hoặc tuần tra ban đêm	
		Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp trình độ	Phụ cấp thâm niên	Tổng			
		1	2	3	4=1+2+3	5	7	11=10*12 tháng
	Tổng	92.700	6.850	0	99.550	91	972	1.195.663
1	Nguyễn Hữu Quý	3.600	500		4.100	3	27	49.230
2	Nguyễn Lê Minh Hiếu	2.700			2.700	3	27	32.430
3	Nguyễn Thành Trí	1.800			1.800	3	27	21.630
4	Hoàng Minh Trung	3.600	0		3.600	3	27	43.230
5	Trần Phi Long	2.700	0		2.700	3	27	32.430
6	Trần Minh Thao	1.800			1.800	3	27	21.630
7	Phạm Thanh Sơn	1.800			1.800	3	27	21.630
8	Nguyễn Huyền Thiên Ân	1.800			1.800	3	27	21.630
9	Phạm Thanh Trịnh	2.700			2.700	3	27	32.430
10	Phạm Phú Quân	1.800			1.800	3	27	21.630
11	Lê Fa Ty Ma An Na	2.700	500		3.200	3	27	38.430
12	Vũ Văn Huy	1.800	1.200		3.000	3	27	36.030
13	Phạm Văn Mạnh	3.600			3.600	3	27	43.230
14	Lê Xuân Ngọc	2.700	750		3.450	3	27	41.430
15	Lê Hữu Trúc	1.800			1.800	3	27	21.630
16	Nguyễn Quốc Hùng Vũ	3.600	500		4.100	3	27	49.230
17	Trần Nhật Hào	2.700			2.700	3	27	32.430
18	Bùi Quốc Hào	1.800	500		2.300	3	27	27.630
19	Trịnh Văn Trí	3.600			3.600	3	27	43.230
20	Lê Nguyễn Nhật Trường	2.700			2.700	3	27	32.430
21	Nguyễn Đức Dũng	1.800			1.800	3	27	21.630
22	Nguyễn Việt Nam	3.600			3.600	3	27	43.230
23	Đường Thị Bích Anh	2.700			2.700	3	27	32.430
24	Nguyễn Tấn Hùng	1.800			1.800	3	27	21.630
25	Ngô Văn Thanh	3.600			3.600	3	27	43.230
26	Nguyễn Thành Lộc	2.700	500		3.200	3	27	38.430
27	Nguyễn Tấn Phát	1.800	1.200		3.000	3	27	36.030
28	Nguyễn Thị Thuí An	2.700	1.200		3.900	3	27	46.830
29	Lê Quốc Trung	1.800			1.800	3	27	21.630
30	Dự kiến	3.600			3.600	3	27	43.230
31	Dự kiến	2.700			2.700	3	27	32.430
32	Dự kiến	1.800			1.800	3	27	21.630
33	Dự kiến	3.600			3.600	3	27	43.230
34	Dự kiến	2.700			2.700	3	27	32.430
35	Dự kiến	1.800			1.800	3	27	21.630
36	Dự kiến	2.700			2.700	3	27	32.430

Ghi chú: Chi tiêu cũ theo tinh ban hành số lượng xã ...44 chỉ tiêu
Theo Luật hiện hành: 32 chỉ tiêu nhưng chưa có quyết định giao

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ TRẺ EM NHÀ TRẺ BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 339/2025/NĐ-CP

STT	Đơn vị thực hiện	Số trẻ hưởng chính sách	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ tiền ăn trưa (triệu đồng/trẻ/tháng)	Mức hỗ trợ cơ sở giáo dục (định mức kinh phí - triệu đồng/tháng)	Mức hỗ trợ cơ sở giáo dục (điện, nước -triệu đồng/trẻ/tháng)	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6=1*2*(3+5)+2*4	
	TỔNG SỐ						0	
1				0,45		0,02925	0	-Cứ 45 học sinh ăn tập trung thì được hưởng 01 định mức hỗ trợ tổ chức bữa ăn trưa là 2.369.000 đồng/tháng, số dư từ 20 học sinh trở lên được tính thêm 01 định mức. Trường hợp có số lượng dưới 45 học sinh ăn tập trung thì được tính 01 định mức. -Tiền điện, nước phục vụ tổ chức bữa ăn trưa tại trường với định mức là 7,5 kWh/tháng/học sinh và 1,5 m3 nước/tháng/học sinh
2				0,45		0,02925	0	
3				0,45		0,02925	0	
4				0,45		0,02925	0	
5				0,45		0,02925	0	
6				0,45		0,02925	0	

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP,
NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/NĐ-CP; NGHỊ QUYẾT SỐ 06/2025/NQ-HĐND

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Ước nhu cầu kinh phí học kỳ I năm học 2026-2027											Nhu cầu năm 2027
		Chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí học tập					Hỗ trợ giáo viên				Hỗ trợ cơ sở vật chất	Tổng kinh phí	
		Đối tượng	Mức hỗ trợ tiền ăn	Mức hỗ chi phí học tập	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí			
		1	2		3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10=4+8+9	11=10/4 tháng*9
	Tổng cộng	95	1	0	9	100	38	2	8	146	0	246	756
I	MẦM NON CÔNG LẬP	5	0	0	4	10	38	1	4	146	0	156	351
1	Trường MN Xuân Định	5	0,36	0,15	4	10	38	0,96	4	146		156	351
II	MẦM NON NGOÀI CÔNG LẬP	90	0	0	5	90	0	1	4	0	0	90	405
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	90	0,20		5	90		0,8	4	0		90	405

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO
THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC**

DVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Ước nhu cầu kinh phí học kỳ I năm học 2026-2027						Nhu cầu kinh phí năm 2027
		Số đối tượng khuyết tật	Số đối tượng khuyết tật thuộc hộ nghèo cận nghèo	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			
					Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	
		1		2	3=4+5	4	5	6=3/4 tháng * 9 tháng
	Tổng cộng		2		123	107	16	352
I	MẦM NON		0					76
1	Trường MN Xuân Định	3	0	4	26	24	1	58
2	Trường MN Xuân Bảo	5	0	4	8	8		18
II	TIỂU HỌC		0		26	26	0	58
1	Trường TH Phù Đồng	22	0	4	13	13		30
2	Tiểu học Xuân Bảo	21	0	4	13	13		28
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ		2		97	81	16	218
1	THCS Lê Thánh Tông	10	2	4	85	81	4	192
2	THCS Nguyễn Du	19	0	4	11		11	26

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ GIÁO VIÊN NGƯỜI KHUYẾT TẬT
THEO PHƯƠNG THỨC GIÁO DỤC HÒA NHẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Ước nhu cầu kinh phí học kỳ I năm học 2026-2027				Nhu cầu kinh phí năm 2027
		Tiền lương dạy 01 giờ	Định mức	Tổng số giờ giảng dạy	Kinh phí	
		1	2	3	4=1*2*3	5=4/4 tháng *9 tháng
	TỔNG SỐ			35.039	1.054	2.371
I	MẦM NON			0	0	0
1						
II	TIỂU HỌC		0,2	21.732	572	1.286
1	TH Xuân Bảo		0,2	7.417	135	303
2	TH Phù Đồng		0,2	14.315	437	983
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ		0,2	13.307	482	1.085
1	Trường PTDTNT THCS Điều Xiềng		0,2	4.940	128	288
2	THCS Lê Thánh Tông		0,2	2.757	108	242
2	THCS Nguyễn Du		0,2	5.610	247	555

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 335/2026/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Kết quả chi tháng 9/2026			Nhu cầu kinh phí năm 2027
			Hệ số	Mức chuẩn trợ cấp 540.000 đồng	Kinh phí thực hiện	
		1	2	3	4	5=4*12 tháng
	TỔNG SỐ				1.263	13.857
A	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	1.724		-	1.193	13.017
I	NGHỊ ĐỊNH 20/2021/NĐ-CP BẢO TRỢ XÃ HỘI (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẰNG NGHỊ ĐỊNH 76/2024/NĐ-CP)	746			665	6.679
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	3			2	29
	Dưới 4 tuổi		2,5	0,54	-	-
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	3	1,5	0,54	2	29
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 20/2021/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	-			-	-
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi		1,5	0,54	-	-
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	-				-
	Dưới 4 tuổi		2,5	0,54		-
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2	0,54		-
	Từ 16 tuổi trở lên		1,5	0,54		-
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi	1			2	19
	Đang nuôi 1 con		1	0,54	-	-
	Đang nuôi 2 con		2	0,54	-	-
	Đang nuôi 3 con	1	3	0,54	2	19
	Đang nuôi 4 con		4	0,54	-	-
	Từ 5 con trở lên	-	5	0,54		-
5	Người cao tuổi	29			24	285
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	29			24	285
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	28	1,5	0,54	23	272
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	1	2	0,54	1	13
5,2	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	-		0,54		-
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	687			623	6.177
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	206			256	3.075
	Dưới 16 tuổi	22	2,5	0,54	30	356
	Từ 16 đến 60 tuổi	81	2	0,54	87	1.050
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	103	2,5	0,54	139	1.669
6.2	Người khuyết tật nặng	278			257	1.777
	Dưới 16 tuổi	27	2	0,54	29	350

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Kết quả chi tháng 9/2026			Nhu cầu kinh phí năm 2027
			Hệ số	Mức chuẩn trợ cấp 540.000 đồng	Kinh phí thực hiện	
	Từ 16 đến 60 tuổi	161	1,5	0,54	130	261
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	90	2	0,54	97	1.166
6.3	Chăm sóc trẻ em dưới 4 tuổi không có người nuôi dưỡng	203			110	1.325
	Chăm sóc trẻ em từ 4 đến dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng	3	1,5	0,54	2	29
	Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng được nuôi dưỡng trực tiếp, chăm sóc	200	1	0,54	108	1.296
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)		1,5	0,54		-
8.0	Đối tượng mở rộng của tỉnh theo Nghị quyết 09/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị quyết 19/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 và Nghị quyết áp dụng VBQPPL số 16/NQ-HĐND ngày 08/7/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai)	26	1	0,54	14	168
II	NGHỊ ĐỊNH 176/2025/NĐ-CP HƯU TRÍ XÃ HỘI	978			528	6.337
1	Người từ đủ 75 tuổi trở lên không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng; hoặc đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng thấp hơn mức trợ cấp hưu trí quy định tại Nghị định này	977	1	0,54	528	6.331
2	Người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ và đáp ứng đủ điều kiện quy định tại (mục 1, phần II bảng này)	1	1	0,54	1	6
B	MAI TẮNG PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 335/2026/NĐ-CP	7	1,00	10,00	70	840

NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO, HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu, đơn vị	Nhu cầu kinh phí 06 tháng cuối năm 2026				Nhu cầu năm 2027
		Số hộ	Định mức	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí	
		1	2	3	4=1*2*3	5
	TỔNG SỐ					
1	Hộ nghèo	92	0,0655	12	72	72
2	Hộ chính sách xã hội					

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ UY TÍN, GIÀ LÀNG THEO NGHỊ
QUYẾT SỐ 44/2025/NQ-HĐND

STT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí 6 tháng cuối năm 2026				Nhu cầu chi năm 2027
		Hỗ trợ hàng tháng	Hỗ trợ tặng quà Tết Nguyên đán và Tết hoặc lễ hội truyền thống	Hỗ trợ người có uy tín ốm đau đi điều trị bệnh	Tổng kinh phí	
		1	2	3	4=1*6+2+3	5=1*12+2+3
	Tổng số				10,6	20,2
	Danh sách					
1	Mộc Bắc Sáng	0,80	0,50		5,3	10,1
2	Phùng Đại Cường	0,80	0,50		5,3	10,1

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH QUÀ TẶNG CHÚC THỌ, MỪNG THỌ NGƯỜI CAO TUỔI THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 34/2025/NQ-HĐND

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện 6 tháng cuối năm 2026			Nhu cầu chi năm 2027
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Tổng kinh phí	
		1	2	3=1*2	4
	Tổng số	442	7	268	348
1	Người cao tuổi ở tuổi 70	202	0,4	81	91
2	Người cao tuổi ở tuổi 75	101	0,4	40	50
3	Người cao tuổi ở tuổi 80	64	0,5	32	42
4	Người cao tuổi ở tuổi 85	41	0,5	21	41
6	Người cao tuổi ở tuổi 95	16	1,4	22	42
8	Người cao tuổi trên 100 tuổi	18	4	72	82

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẾT NGUYÊN ĐÁN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu, đơn vị	Nhu cầu kinh phí năm 2026		
		Số đối tượng	Định mức	Kinh phí
		1	2	3=1*2
	TỔNG SỐ			2.506
2	Người hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8 năm 1945		10,00	-
3	Cán bộ, công chức, viên chức (Bao gồm các tổ chức đoàn thể, các hội quần chúng)	509	1,20	611
4	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, ấp, khu phố	12	1,20	14
5	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, ấp, khu phố	16	1,20	19
6	Tổ an ninh trật tự cơ sở	32	1,20	38
7	Lực lượng dân quân thường trực	28	1,20	34
8	Bà mẹ VNAH, Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong kháng chiến		1,20	-
9	Thương binh, bệnh binh đã được xếp hạng có hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền quản lý (thuộc thẩm quyền của cấp xã)	47	1,20	56
10	Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm hóa học đang được hưởng trợ cấp hàng tháng	9	1,20	11
11	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt từ đây đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng	12	1,20	14
12	Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng, người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ hoặc Mẹ Việt Nam anh hùng	116	1,20	139
13	Người được hưởng chế độ tiền tuất người có công (từ trần)	7	1,20	8
14	Người được hưởng trợ cấp phục vụ Mẹ Việt Nam anh hùng, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, thương binh, bệnh binh nặng, người bị tai nạn lao động nặng trên 81%	3	1,20	4
15	Con của người hoạt động kháng chiến mà bản thân bị nhiễm chất độc hóa học đang được hưởng trợ cấp hàng tháng	5	1,20	6
16	Quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương và một số đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng (theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến);		1,20	-
17	Người hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội thường xuyên hàng tháng	245	1,20	294
18	Hộ nghèo	92	1,20	110
19	Người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy nhưng chưa có hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp thường xuyên theo quy định do hồ sơ gốc bị thất lạc.		1,20	-
20	Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế (hưởng trợ cấp 1 lần)	35	1,00	35
21	Người có công giúp đỡ cách mạng (hưởng trợ cấp 1 lần)	8	1,00	8
22	Hộ cận nghèo		1,00	-

STT	Chỉ tiêu, đơn vị	Nhu cầu kinh phí năm 2026		
		Số đối tượng	Định mức	Kinh phí
23	Các đối tượng thường trú trên địa bàn thành phố Đồng Nai đã có hồ sơ do ngành Nội vụ quản lý hoặc có quyết định hưởng trợ cấp một lần, nhưng chưa hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo danh sách của Bộ Chỉ huy Quân sự Thành phố Đồng Nai hoặc Công an Thành phố Đồng Nai cung cấp theo các Quyết định: Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp; Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; Nghị định số 112/2017/NĐ-CP về chế độ, chính sách đối với thanh niên xung phong cơ sở ở miền Nam tham gia kháng chiến giai đoạn 1965 – 1975; Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg về việc trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a; Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ Quốc tế; Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		1,00	-
24	Học sinh là người dân tộc thiểu số thường trú tại Đồng Nai và đang theo học ở các trường dân tộc nội trú thuộc cấp xã quản lý; trường đại học, dự bị đại học, cao đẳng, trung cấp và các trung tâm cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn lại ngoài các trường đã có đơn vị chủ quản chi trả	12	0,72	9
25	Các đối tượng bảo trợ xã hội ở các Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập cấp tỉnh trú đóng trên địa bàn cấp xã (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định công nhận)		0,72	-
26	Các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	1.521	0,72	1.095
27	Các đối tượng hưởng chính sách hưu trí xã hội	967	0,72	696

KINH PHÍ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số lượng (ĐVT: Tấn)	Đơn giá vận chuyển	Đơn giá xử lý	Kinh phí thực hiện
		1	2	3	4
I	Kết quả thực hiện Quý 3/2026	3.051			686
1	Tháng 7/2026	1127,32	0,452	0,546	254
2	Tháng 8/2026	1007,72	0,452	0,546	226
3	Tháng 9/2026	915,59	0,452	0,546	206
II	Dự kiến nhu cầu năm 2027	12.203	0,452	0,546	3.500

NHU CẦU KINH PHÍ CÔNG TRÌNH LIỆT SĨ

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung/đối tượng	Số lượng	Định mức	Kinh phí	Ghi chú
		1	2	3=1*2	
	TỔNG SỐ			422,8	
1	Nghĩa trang liệt sĩ		200	0	
2	Đền liệt sĩ	1	200	200	
3	Đài tưởng niệm	1	200	200	
4	Nhà bia ghi tên liệt sĩ		200	0	
5	Hỗ trợ người làm việc/người trực tiếp trông coi công trình liệt sĩ	1	22,8	22,8	Theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND

NHU CẦU KINH PHÍ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - DI TÍCH

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung/đối tượng	Số lượng	Định mức	Kinh phí	Ghi chú
		1	2	3=1*2	
	TỔNG SỐ			0	
1	Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng		100		
2	Hỗ trợ đặc thù theo xã				
3	Hỗ trợ người làm việc/người trực tiếp trông coi công trình liệt sĩ				Theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ THÀNH VIÊN ĐỘI TUYỂN THỂ THAO THEO NGHỊ QUYẾT
18/2026/NQ-HĐND

Dvt: Triệu đồng

STT	Nội dung/đối tượng	Số lượng	Định mức	Số ngày tập trung tập huấn, thi đấu	Kinh phí	Ghi chú
		1	2	3	4=1*2*3	
	TỔNG SỐ				0	
1	Huấn luyện viên đội tuyển cấp xã		0,3		0	
2	Huấn luyện viên đội tuyển trẻ cấp xã		0,25			
3	Vận động viên đội tuyển cấp xã		0,25			
4	Vận động viên đội tuyển trẻ cấp xã		0,1			
5	Thành viên đội thể thao cấp xã		0,21			
6	Thành viên đội thể thao trẻ cấp xã		0,175			